



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

BẢN TIN THAN NGÀY

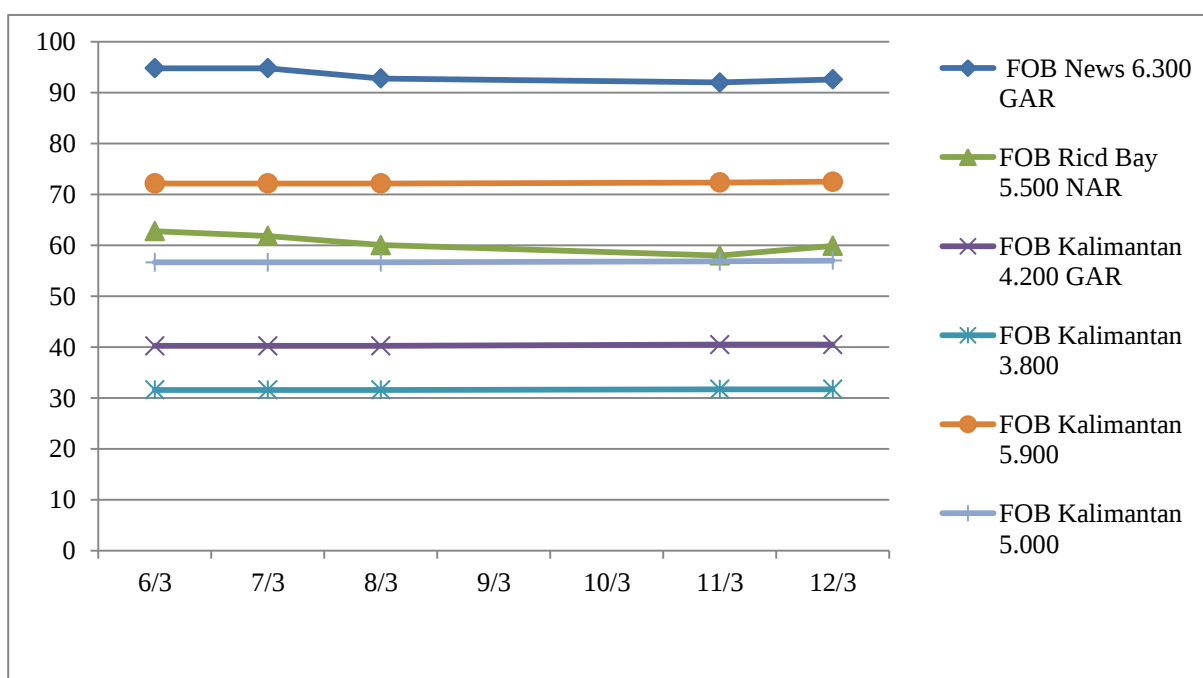
Ngày 18/3/2019

CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Theo chuyển	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	91,10	+1,60	N/A	N/A
FOB Richards Bay 5.500 NAR	59,00	+1,50	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	71,75	+0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	56,25	+0,00
FOB Kalimantan 4.200 GAR	37.90	+0.25	N/A	N/A
FOB Kalimantan 3.800 GAR	29.40	+0.15	N/A	N/A

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	47,25	-0,25	315,84	-2,29
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	63,75	+0,00	426,13	-0,84
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	67,50	+1,50	451,19	-10,94

GIÁ THEO CHUYỂN CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2019



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 12/3/2019)

ĐIỂM TIN

Các cảng than lớn của Ấn Độ tiếp nhận 94,74 triệu tấn than nhiệt trong giai đoạn tháng 4/2018 đến tháng 2/2019, tăng 11% so với năm trước

12 cảng than lớn của Ấn Độ đã tiếp nhận 94,74 triệu tấn than nhiệt trong giai đoạn từ tháng 4/2018 đến tháng 2/2019, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước, theo thông tin từ Hiệp hội Cảng Ấn Độ (IPA). Lượng than cốc tiếp nhận trong giai đoạn này tăng 13,6% so với năm trước lên 52,23 triệu tấn.

Cảng Paradip nằm ở khu vực bờ biển phía Đông đã tiếp nhận khối lượng than nhiệt lớn nhất với 29,32 triệu tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Cảng Kolkata cùng khu vực bờ biển phía Đông tiếp nhận khối lượng than cốc lớn nhất với 18,25 triệu tấn, tăng 56% so với năm trước. 12 cảng bao gồm: Kolkata, Paradip, Visakhapatnam, Ennore, Chennai, VO Chidambaranar (Tuticorin), Cochin, New Mangalore, Mormugao, Mumbai, Jawaharlal Nehru Port Trust (JNPT), và cảng Deendayal. Chennai và JNPT không tiếp nhận than trong giai đoạn này.

Vinacomin nỗ lực đáp ứng nhu cầu sử dụng than ngày càng tăng

Tập đoàn than khoáng sản Vinacomin đã và đang nỗ lực để đáp ứng nhu cầu sử dụng than ngày càng tăng cho điện và sản xuất, Tổng giám đốc Vinacomin, ông Đặng Thanh Hải cho biết. Vinacomin đặt mục tiêu sản xuất 4,1 triệu tấn than trong tháng 3. Năng suất sẽ được nâng cao tại một số mỏ lộ thiên như Cao Sơn, Đèo Nai, Cọc Sáu, và Tây Nam Đá Mài. Trong hai tháng đầu năm, sản lượng than đạt 6,66 triệu tấn, cao hơn một triệu tấn so với cùng kỳ năm trước. Tăng sản lượng than để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, và đặc biệt ưu tiên cho ngành điện, là ưu tiên của Vinacomin. Vinacomin đã đặt mục tiêu đạt 40 triệu tấn than trong năm 2019 trong khi nhu cầu tiêu thụ được dự đoán vào khoảng 42 triệu tấn. Trong đó 31,9 triệu tấn sẽ được cung cấp cho ngành điện.

Tập đoàn đã lên kế hoạch nhập khẩu 4 triệu tấn than để đáp ứng nhu cầu. Sản lượng than của Vinacomin đã đạt 36,95 triệu tấn trong năm ngoái, với khối lượng than thương phẩm đạt 40,5 triệu tấn. Phó thủ tướng Trịnh Đình Dũng gần đây đã yêu cầu Vinacomin đảm bảo nguồn than cung cấp cho sản xuất và đồng thời chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường. Công nghệ sản xuất phải được cải tiến để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt hiệu quả cao trong khai thác tài nguyên, an toàn lao động.

Lượng than dự trữ tại các nhà máy điện Ấn Độ cao nhất trong nhiều năm qua

Lượng than nhiệt dự trữ tại các nhà máy điện lực Ấn Độ đã đạt 28,46 triệu tấn, tính đến thứ 4 (13/3), đây là mức cao nhất kể từ tháng 8 năm 2016, theo thông tin từ Cơ quan Điện lực Trung ương nước này. Lượng than dự trữ tại các nhà máy điện lực đã tăng lên 11,81 triệu tấn trong năm nay và ít có dấu hiệu giảm sút sau khi đã chạm mức đáy trong cả năm 2018. Lượng than dự trữ tăng 5% so với tuần trước và 26% so với tháng trước, đồng thời đủ để vận hành trong vòng 17 ngày. Lượng than nhiệt nhập khẩu không thay đổi nhiều so với tuần trước với 928.000 tấn tính đến thứ 4 (13/3), sau khi đạt mức đỉnh 940.000 tấn vào thứ 3 (12/3). Đầu tuần này, Bộ trưởng ngành Than cho biết sản lượng trong mười tháng tính đến cuối tháng 2 đạt 638,46 triệu tấn, tăng 8% so với năm trước. Trong số này, Coal India chiếm 527,7 triệu tấn, tăng 6,6%.

(Nguồn: www.spglobal.com)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Australia	Trung Quốc	6,45	+0,40
	Queensland	Nhật Bản	7,10	+0,45
	New South Wales	Hàn Quốc	7,95	+0,45
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	11,15	-0,20
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	7,70	-0,10

Richards Bay	Đông Ấn Độ	11,20	-0,20
Kalimantan	Đông Ấn Độ	6,40	-0,05
Australia	Trung Quốc	10,50	-0,25
Australia	Ấn Độ	11,75	-0,45

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 12/03/2019)